



Báo cáo Tài chính hợp nhất quý III năm 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		209.350.278.002	176.111.975.494
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	130.637.025.580	94.898.033.070
111	1. Tiền		72.137.025.580	11.398.033.070
112	2. Các khoản tương đương tiền		58.500.000.000	83.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.000.000.000	7.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	2.000.000.000	7.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.755.861.331	26.817.447.016
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	13.971.170.459	10.555.111.077
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.448.319.181	14.478.743.755
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.156.346.581	2.578.854.552
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(819.974.890)	(795.262.368)
140	IV. Hàng tồn kho		55.196.695.083	45.031.083.227
141	1. Hàng tồn kho	9	55.196.695.083	45.031.083.227
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.760.696.008	2.365.412.181
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	396.716.401	694.854.444
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.259.510.634	1.670.557.737
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	104.468.973	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.039.934.385.319	988.076.405.975
220	I. Tài sản cố định		892.733.273.566	847.291.379.950
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	891.011.451.503	845.582.494.189
222	- Nguyên giá		1.773.096.572.010	1.601.100.850.961
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(882.085.120.507)	(755.518.356.772)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	1.721.822.063	1.708.885.761
228	- Nguyên giá		4.575.343.500	4.053.107.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.853.521.437)	(2.344.221.739)
230	II. Bất động sản đầu tư	14	-	11.150.642.342
231	- Nguyên giá		-	19.455.935.575
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(8.305.293.233)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		139.109.665.846	119.511.408.018
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	139.109.665.846	119.511.408.018
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		5.612.500.000	5.612.500.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11	5.612.500.000	5.612.500.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.478.945.907	4.510.475.665
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.478.945.907	4.510.475.665
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.249.284.663.321	1.164.188.381.469

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		380.936.051.549	295.581.292.622
310	I. Nợ ngắn hạn		194.333.129.851	151.701.494.385
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	29.494.632.596	19.318.169.583
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	5.195.803.490	13.628.916.870
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	9.138.165.983	12.739.147.521
314	4. Phải trả người lao động		18.684.353.712	16.834.020.576
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3.261.394.879	576.702.687
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	22.062.436.194	48.755.005.898
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	19.789.349.478	24.531.363.941
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	12	79.354.723.430	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	22	7.352.270.089	15.318.167.309
330	II. Nợ dài hạn		186.602.921.698	143.879.798.237
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	9.014.000.000	9.014.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	177.419.167.285	134.401.043.824
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		169.754.413	464.754.413
400	B. NGUỒN VỐN		868.348.611.772	868.607.088.847
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	868.294.984.360	867.918.171.517
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.484.500.000	5.484.500.000
416	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	(1.085.931.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		35.375.616.032	32.130.388.529
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		62.319.610.619	68.136.498.597
421b	<i>- LNST chưa phân phối kỳ này</i>		62.319.610.619	68.136.498.597
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		22.486.438.709	20.623.896.391
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		53.627.412	688.917.330
431	1. Nguồn kinh phí		53.627.412	688.917.330
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.249.284.663.321	1.164.188.381.469



Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	244.554.026.291	186.427.270.641	652.044.777.092	507.973.744.131
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		244.554.026.291	186.427.270.641	652.044.777.092	507.973.744.131
11	4. Giá vốn hàng bán và	26	144.778.447.156	103.796.338.142	407.988.816.382	294.798.921.334
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		99.775.579.135	82.630.932.499	244.055.960.710	213.174.822.797
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	837.977.492	889.623.610	2.063.320.983	3.975.862.150
22	7. Chi phí tài chính	28	2.631.593.233	1.946.452.200	7.221.170.976	6.307.567.030
25	8. Chi phí bán hàng	29	34.407.059.687	27.553.809.998	94.078.340.364	78.926.189.146
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	23.325.057.136	21.837.913.363	67.500.228.864	62.487.668.373
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.249.846.571	32.182.380.548	77.319.541.489	69.429.260.398
31	11. Thu nhập khác	31	3.069.182.050	359.679.625	6.888.016.670	1.400.938.805
32	12. Chi phí khác	32	3.437.208.915	309.674.390	6.789.362.186	998.832.704
40	13. Lợi nhuận khác		(368.026.865)	50.005.235	98.654.484	402.106.101
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		39.881.819.706	32.232.385.783	77.418.195.973	69.831.366.499
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	8.089.517.782	6.446.477.156	15.596.793.036	12.685.291.825
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		31.792.301.924	25.785.908.627	61.821.402.937	57.146.074.674
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ				56.835.110.619	53.401.550.701
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				4.986.292.318	3.744.523.973
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34			766	720




Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

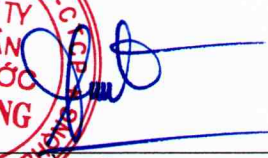
Quý III năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/09/2017	đến 30/09/2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		77.418.195.973	69.831.366.499
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		119.777.195.983	104.451.168.767
03	Các khoản dự phòng		24.712.522	-
04	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.211.888)	41.420.194
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(7.624.066.065)	(6.297.086.812)
06	Chi phí lãi vay		7.177.055.763	6.120.477.011
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		196.767.882.288	174.147.345.659
09	Giảm các khoản phải thu		8.833.943.691	441.708.394
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(10.165.611.856)	(1.271.252.628)
11	Giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		51.240.932.331	30.477.633.046
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		2.329.667.801	(515.973.300)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.777.447.365)	(4.493.341.564)
15	Thuế TNDN đã nộp		(12.515.279.343)	(14.300.332.369)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.442.375.656	3.342.795.258
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(16.854.226.518)	(43.908.043.839)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		216.302.236.685	143.920.538.657
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác		(173.872.659.464)	(142.469.734.531)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		250.309.092	8.015.749
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25.000.000.000)	(2.136.500.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.000.000.000	9.273.000.000
26	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(5.612.500.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.226.539.251	5.544.666.659
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(161.395.811.121)	(135.393.052.123)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
			đến 30/09/2017	đến 30/09/2016
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay		58.130.645.565	8.034.786.475
34	Tiền trả nợ gốc vay		(19.854.536.567)	(16.988.646.543)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57.500.429.464)	(48.403.299.757)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(19.224.320.466)	(57.357.159.825)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		35.682.105.098	(48.829.673.291)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	94.898.033.070	185.465.034.467
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		56.887.412	26.171.910
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	130.637.025.580	136.661.533.086




Vũ Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2017

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 8 ngày 06/05/2015 do Sở Kế hoạch – Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại 54 Đinh Tiên Hoàng, Hồng Bàng, Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249B Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Thôn Do Nha, Xã Tân Tiến, Huyện An Dương, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt ánh, Xã Thái Sơn, Huyện An Lão, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Số 426 Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 6	Ngõ 111 đường Lý Thánh Tông, Phường Vạn Sơn, Quận Đồ Sơn, Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp sản xuất nước Minh Đức	Thị trấn Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng
Xí nghiệp sản xuất nước tinh khiết	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp cơ điện và vận tải	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Xí nghiệp Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Dương, Quận Lê Chân, Hải Phòng
Xí nghiệp Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Thị trấn Vĩnh Bảo, Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng
Xí nghiệp Cấp nước Cát Bà	Số 99, đường 1/4, Thị trấn Cát Bà, Huyện Cát Hải, Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng - tiền thân là Xí nghiệp Cấp nước Vật Cách Hải Phòng, có trụ sở tại thôn Do Nha, xã Tân Tiến, huyện An Dương, thành Phố Hải Phòng, được chuyển đổi sang công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 07 năm 2009. Tỷ lệ góp vốn cũng như tỷ lệ biểu quyết là 65,29%.

Công ty có một công ty liên kết là Công ty TNHH Công nghệ cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam. Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- ▶ Xây dựng nhà các loại;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/09/2017.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Khi nhận gốc vay ngoại tệ trong kỳ, giao dịch này được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản vay: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong kỳ hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.13 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ phát sinh tại thời điểm hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc theo cam kết) từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thực hiện nghĩa vụ này đồng thời nghĩa vụ này có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Giá trị dự phòng được ghi nhận là những đánh giá đáng tin cậy về nghĩa vụ phải thanh toán tại ngày lập bảng cân đối kế toán, có tính đến các rủi ro và sự không chắc chắn liên quan đến nghĩa vụ đó.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	55.807.332	17.747.569
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.081.218.248	11.380.285.501
Các khoản tương đương tiền	58.500.000.000	83.500.000.000
	130.637.025.580	94.898.033.070

Chi tiết các khoản tương đương tiền:

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Văn phòng Công ty i)	44.500.000.000	67.500.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Số 2 Hải Phòng ii)	14.000.000.000	16.000.000.000
	58.500.000.000	83.500.000.000

i) Tại ngày 30/09/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng của Văn phòng Công ty có giá trị 44.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

ii) Tại ngày 30/09/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng của Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch Số 2 Hải Phòng có giá trị 14.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất từ 5%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	13.971.170.459	10.555.111.077
Phải thu tiền nước	12.403.189.513	8.755.887.989
Phải thu lắp đặt hệ thống cấp nước	1.312.142.311	1.177.618.800
Phải thu cho thuê nhà máy nước Minh Đức	-	613.919.268
Phải thu khác	255.838.635	7.685.020
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(819.974.890)	(795.262.368)
Công nợ lắp đặt hệ thống cấp nước	(624.829.300)	(624.829.300)
Công nợ tiền nước	(195.145.590)	(170.433.068)
	13.151.195.569	9.759.848.709

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường VN	-	2.154.257.014
Liên doanh nhà thầu Nghi Tâm - Việt Pháp	-	4.415.367.458
Công ty CP Xây dựng nhà ở Hải Phòng	-	2.862.696.000
Công ty CP Bơm Châu Âu	-	3.329.951.000
Công ty CP Xây dựng và chuyển giao công nghệ CDT	1.175.950.800	-
Công ty CP Nước và Môi trường Việt Nam	720.779.000	-
Công ty CP Bạch Đằng 7	421.301.210	-
Công ty TNHH Môi trường HTP Việt Nam	407.281.034	-
Công ty TNHH Cơ điện đo lường Tự động hóa DKNEC	376.506.900	90.951.300
Khác	1.346.500.237	1.625.520.983
	4.448.319.181	14.478.743.755

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/09/2017, đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 12 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng thương mại BIDV với lãi suất 4,8%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
VAT chưa kê khai	-	-	516.283.515	-
Lãi tiền gửi dự thu	171.923.333	-	535.269.445	-
Tạm ứng	1.768.025.749	-	1.355.524.101	-
Bảo hiểm xã hội, BHYT	56.583.265	-	-	-
Phải thu khác	159.814.234	-	171.777.491	-
	2.156.346.581	-	2.578.854.552	-

8. Nợ xấu

Nợ xấu các khoản "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" đã được trích lập dự phòng đầy đủ, gồm:

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	909.669.284	89.694.394	893.765.196	98.502.828
Lắp đặt hệ thống cấp nước	624.829.300	-	624.829.300	-
Tiền nước	284.839.984	89.694.394	268.935.896	98.502.828
	909.669.284	89.694.394	893.765.196	98.502.828

9. Hàng tồn kho

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	47.934.359.322	-	33.659.826.062	-
Công cụ, dụng cụ	861.870.904	-	618.163.721	-
Chi phí SXKD dở dang	6.262.423.647	-	10.697.305.283	-
Thành phẩm	138.041.210	-	55.788.161	-
	55.196.695.083	-	45.031.083.227	-

10. Chi phí trả trước

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	270.677.023	482.333.931
Vật tư dùng trong sản xuất nước tinh khiết (kim bình, yếm bình, tem, màng co...)	126.039.378	212.520.513
	396.716.401	694.854.444
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.888.528.960	2.857.618.579
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	590.416.947	515.343.430
Khấu hao BĐS đầu tư	-	1.137.513.656
	2.478.945.907	4.510.475.665

11. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đây là khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty TNHH Công nghệ Cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam.

Chi tiết khoản đầu tư tại ngày 30/09/2017 như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty TNHH Công nghệ Cấp nước Tiên Tiến Nhật Bản Việt Nam	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, P. Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng	25,00%	25,00%	Thiết kế, xây dựng, lắp đặt bể lọc nước tiếp xúc sinh học công nghệ cao U-BCF

Các giao dịch trọng yếu giữa công ty liên doanh và liên kết trong kỳ xem tại Thuyết minh số 38.

12. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	77.510.919.389	-
Trích trước lắp đặt máy nước ND117	1.843.804.041	-
	<u>79.354.723.430</u>	<u>-</u>

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2017	422.665.109.448	145.925.215.401	1.014.783.039.284	7.481.966.693	10.245.520.135	1.601.100.850.961
Số tăng trong kỳ	42.185.563.528	4.556.821.645	111.604.060.286	861.445.455	983.153.790	173.394.769.971
- Mua trong kỳ	1.743.995.377	1.432.571.042	1.013.932.727	861.445.455	983.153.790	6.035.098.391
- Đầu tư XDCCB	34.187.319.843	3.124.250.603	110.590.127.559	-	-	147.901.698.005
- Chuyển từ BĐSĐT (Thuyết minh 14)	6.254.248.308	1.388.282.112	11.645.192.209	-	170.250.946	19.457.973.575
Số giảm trong kỳ	-	-	1.399.048.922	-	-	1.399.048.922
- Thanh lý	-	-	1.214.418.162	-	-	1.214.418.162
- Phân loại BĐS đầu tư	-	-	184.630.760	-	-	184.630.760
Tại ngày 30/09/2017	464.850.672.976	150.482.037.046	1.124.988.050.648	8.343.412.148	11.228.673.925	1.773.096.572.010
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2017	196.056.673.562	85.982.500.646	462.517.029.752	5.051.688.093	5.910.464.719	755.518.356.772
Số tăng trong kỳ	29.659.295.232	13.018.612.765	83.004.029.348	829.545.741	1.061.735.137	127.573.218.223
- Khấu hao trong kỳ	26.572.517.680	12.195.667.337	77.645.171.215	829.545.741	965.519.033	118.208.421.006
- Chuyển từ BĐSĐT (Thuyết minh 14)	3.086.777.552	822.945.428	5.358.858.133	-	96.216.104	9.364.797.217
Số giảm trong kỳ	-	-	1.006.454.488	-	-	1.006.454.488
- Thanh lý	-	-	1.006.454.488	-	-	1.006.454.488
Tại ngày 30/09/2017	225.715.968.794	99.001.113.411	544.514.604.612	5.881.233.834	6.972.199.856	882.085.120.507
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	226.608.435.886	59.942.714.755	552.266.009.532	2.430.278.600	4.335.055.416	845.582.494.189
Tại ngày 30/09/2017	239.134.704.182	51.480.923.635	580.473.446.036	2.462.178.314	4.256.474.069	891.011.451.503

► Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: Dự án ADB – Thuyết minh số 18.iv; Ngân hàng Sacombank Hải Phòng – Thuyết minh 18.v; Ngân hàng VIB – Thuyết minh 18.vii lần lượt là 216.395.684.180 VND, 49.104.112.353 VND và 50.490.771.258 VND.

► Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 37.991.622.875 VND.

14. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	6.252.210.308	1.388.282.112	11.645.192.209	170.250.946	19.455.935.575
Số giảm trong kỳ	470.555.678	-	-	-	470.555.678
- Chuyển sang TSCĐHH	470.555.678	-	-	-	470.555.678
Tại ngày 30/06/2017	5.781.654.630	1.388.282.112	11.645.192.209	170.250.946	18.985.379.897
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	2.795.748.149	740.306.760	4.686.396.791	82.841.533	8.305.293.233
Số tăng trong kỳ	251.610.116	70.833.144	576.395.436	11.463.918	910.302.614
- Khấu hao trong năm	251.610.116	70.833.144	576.395.436	11.463.918	910.302.614
Số giảm trong kỳ	49.739.528	-	-	-	49.739.528
- Chuyển sang TSCĐHH	49.739.528	-	-	-	49.739.528
Tại ngày 30/06/2017	2.997.618.737	811.139.904	5.262.792.227	94.305.451	9.165.856.319
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	3.456.462.159	647.975.352	6.958.795.418	87.409.413	11.150.642.342
Tại ngày 30/06/2017	2.784.035.893	577.142.208	6.382.399.982	75.945.495	9.819.523.578

(*) Bất động sản đầu tư chuyển thành TSCĐ hữu hình là tổ hợp Nhà máy nước Minh Đức cho Liên danh Công ty TNHH Công nghiệp môi trường và Xây dựng Sài Gòn và Công ty TNHH Môi trường Việt Nam Xanh thuê hoạt động trong thời hạn 10 năm, bắt đầu từ tháng 8 năm 2007 với tổng giá trị thuê là 9.618.120.000 VND. Từ 01/08/2017, thời hạn thuê kết thúc, tài sản trên được bàn giao lại cho Công ty tiếp tục phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch.

15. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 30/09/2017 là 4.575.343.500 VND, trong đó phần mềm hóa đơn điện tử mới mua trong kỳ kế toán có nguyên giá là 320.500.000 VND;
- ▶ Khấu hao trong kỳ này là 509.299.698 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/09/2017 là 2.853.521.437 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.910.516.500 VND.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	97.250.000	-
Xây dựng cơ bản dở dang	114.852.523.055	117.495.285.285
<i>Trong đó:</i>		
- Dự án chính Hải Phòng Giai đoạn II (Vốn vay ADB) (*)	60.850.087.329	53.854.853.826
- Công trình Cấp nước xã Tam Cường, Vĩnh Bảo (**)	-	19.355.451.576
- Tuyến ống cấp nước D500 Nguyễn Văn Linh, Cầu Rào II	6.488.836.880	6.806.012.287
- Nâng công suất NMN Vĩnh Bảo lên 12.000m ³	6.251.015.454	8.381.818
- Công trình cấp nước xã Tân Dân, An Lão	5.466.445.844	-
- Công trình cấp nước D300 đường 360 An Tràng - An Thắng	3.765.339.076	-
- Xây dựng tuyến ống cấp nước DN280 hồ Trần Châu NMN Cái Giá	3.945.462.139	-
- Cấp nước phường Hòa Nghĩa, Dương Kinh	3.563.145.561	-
- Tuyến ống cấp nước D300 đường 402 (từ đường 353 - phường Hòa Nghĩa)	3.401.227.027	-
- Xây dựng tuyến ống D500 Thiên Lôi (Võ Nguyên Giáp - Cầu Rào)	2.977.291.833	-
- Xây dựng tuyến ống cấp nước D500 đường 356 (Vippo - Đình Vũ)	-	5.633.495.478
- Công trình cấp nước D500 đường 356 (Tân Cảng - Vippo)	-	5.932.759.708
- Công trình san nền Nhà Máy Nước Hưng Đạo	6.109.663.915	2.914.371.273
- Lắp đặt tuyến ống cấp nước DN280 Cầu Đòng - Cộng Hiền	-	4.205.154.975
- Công trình cấp nước xã Quốc Tuấn, An Dương	-	3.127.578.734
- Công trình cấp nước xã Tân Viên, An Lão	-	2.933.063.811
- Công trình cấp nước xã Du Lễ, Kiến Thụy	-	2.676.951.014
- Khác	12.034.007.997	10.047.210.785
Sửa chữa lớn	23.924.063.329	1.882.637.394
- Lắp đặt máy nước theo Nghị định số 117/2007/ND-CP	235.829.462	133.485.339
	139.109.665.846	119.511.408.018

(*) Dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 (vốn vay ADB) có tổng mức đầu tư là 627.175.620.000 VND. Dự án đã hoàn thành xong hạng mục khảo sát địa chất, rà soát bom mìn và thiết kế chi tiết mạng lưới cấp nước phân phối khu vực Đồ Sơn và An Dương; và dự kiến hoàn thành trong năm 2020.

(**) Dự án cấp nước xã Tam Cường Vĩnh Bảo đã hoàn thành xong gần hết các khoản mục dự toán, đang trong quá trình nghiệm thu và hoàn thành vào Quý III/2017

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty TNHH - MTV Khai thác Công trình Thủy lợi An Hải	9.975.165.900	9.975.165.900	7.714.549.080	7.714.549.080
Công ty cổ phần đầu tư TMXNK Phú Thái	2.900.799.000	2.900.799.000	449.966.000	449.966.000
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	2.606.000.985	2.606.000.985
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ An Thịnh Phát	1.181.083.508	1.181.083.508	1.075.800.000	1.075.800.000
Công ty TNHH - MTV Khai thác công trình Thủy lợi Đa Độ	3.262.182.300	3.262.182.300	2.606.000.985	2.606.000.985
Công ty TNHH MTV Điện Lực HP - Chi nhánh Lực Lê Chân	1.005.197.160	1.005.197.160	527.680.743	527.680.743
Công ty cổ phần bơm châu Âu	1.373.379.400	1.373.379.400	-	-
Công ty cổ phần đô thị Việt	1.338.386.280	1.338.386.280	-	-
Phải trả đối tượng khác	8.458.439.048	8.458.439.048	4.338.171.790	4.338.171.790
	29.494.632.596	29.494.632.596	19.318.169.583	19.318.169.583

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017		Phát sinh trong kỳ		30/09/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	34.390.635.289	34.590.393.229	-	199.757.940
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.986.042.704	12.498.380.021	15.596.793.036	-	8.084.455.719
Thuế thu nhập cá nhân	-	277.866.975	2.821.534.207	2.439.198.259	104.468.973	-
Thuế tài nguyên	-	45.062.940	49.706.940	4.644.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.156.082.990	1.156.082.990	-	-
Các loại thuế khác	-	-	1.907.960.189	2.761.912.513	-	853.952.324
Phí thoát nước	-	7.430.174.902	24.804.875.869	17.374.648.607	-	-
	-	12.739.147.521	77.629.175.505	73.923.672.634	104.468.973	9.138.165.983

19. Người mua trả tiền trước

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ứng trước tiền đặt máy nước	3.087.549.090	8.821.045.084
- Khách hàng cơ quan	3.087.549.090	462.964.505
- Cấp nước xã Tân Viên 1714 hộ dân	-	2.571.000.000
- Cấp nước xã Quốc Tuấn 1658 hộ dân	-	2.487.000.000
- Cấp nước xã Thuận Thiên 721 hộ dân	-	1.080.000.000
- Cấp nước xã Du Lễ Kiến Thụy 1012 hộ dân	-	1.468.500.000
- Khác	-	751.580.579
Dự án XD hồ chứa nước huyện Cát Bà	700.000.000	700.000.000
Di chuyển tuyến ống nút giao thông đường 353	679.999.574	680.000.000
Ứng trước tiền lắp đặt đồng hồ	430.500.000	1.158.499.822
Khác	297.754.826	2.269.371.964
	5.195.803.490	13.628.916.870

20. Phải trả khác

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XD CB	16.926.422.039	45.661.087.828
- Dự án cải tạo Nhà máy nước Vật Cách	6.232.223.276	15.989.410.298
- Công trình cấp nước Tam Cường, huyện Vĩnh Bảo	3.206.533.610	-
- Xây dựng Trụ sở chính Công ty	-	4.630.442.372
- Nâng cấp trạm bơm tăng áp Cầu Rào	-	7.550.945.594
- Xây dựng TÔ cấp nước D400 LG Display - Đoạn 1	-	3.165.746.284
- Xây dựng tuyến ống cấp nước D600 An Dương	-	14.324.543.280
Thành Đội giai đoạn 2		
- Xây dựng tuyến ống DN280-DN315 đường 356	708.385.280	-
- Khác	6.779.279.873	-
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	2.501.498.906	1.739.567.984
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội	471.555.201	593.859.099
Đối tượng khác	2.162.960.048	760.490.987
	22.062.436.194	48.755.005.898
b) Dài hạn (*)	9.014.000.000	9.014.000.000

(*) Ngân sách nhà nước cấp vốn đối ứng thực hiện Dự án Nhà máy nước Hưng Đạo từ năm 2014. Dự án này được hạch toán và quản lý bởi Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố, và số vốn đã được NSNN cấp sẽ được thanh quyết toán khi dự án xây dựng cơ bản hoàn thành.

21. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017		Phát sinh trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị VND	Số có	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có
		khả năng trả nợ VND				khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	24.531.363.941	24.531.363.941	15.074.131.027	19.816.145.490	19.789.349.478	19.789.349.478
(i) Dự án 1A	10.566.358.099	10.566.358.099	-	10.566.358.099	-	-
(ii) Dự án 2A	12.499.380.618	12.499.380.618	6.249.690.309	6.249.690.309	12.499.380.618	12.499.380.618
(iii) Dự án Minh Đức	294.296.279	294.296.279	147.148.138	147.148.138	294.296.279	294.296.279
(v) Sacombank - CN Hải Phòng	397.980.000	397.980.000	3.949.825.000	1.293.385.000	3.054.420.000	3.054.420.000
(vi) Vietcombank - CN Hải Phòng	132.996.656	132.996.656	1.631.003.344	588.000.000	1.176.000.000	1.176.000.000
(vii) Ngân hàng VIB	640.352.289	640.352.289	3.096.464.236	971.563.944	2.765.252.581	2.765.252.581
	24.531.363.941	24.531.363.941	15.074.131.027	19.816.145.490	19.789.349.478	19.789.349.478
b) Vay dài hạn						
(i) Dự án 1A	10.566.358.099	10.566.358.099	-	10.566.358.099	-	-
(ii) Dự án 2A	112.494.425.568	112.494.425.568	-	6.249.690.309	106.244.735.259	106.244.735.259
(iii) Dự án Minh Đức	2.648.666.492	2.648.666.492	-	147.148.138	2.501.518.354	2.501.518.354
(iv) Dự án ADB	18.150.915.621	18.150.915.621	12.149.529.715	38.391.078	30.262.054.259	30.262.054.259
(v) Sacombank - CN Hải Phòng	3.847.168.760	3.847.168.760	26.171.800.000	1.293.385.000	28.725.583.760	28.725.583.760
(vi) Vietcombank - CN Hải Phòng	2.165.945.540	2.165.945.540	9.300.566.050	588.000.000	10.878.511.590	10.878.511.590
(vii) Ngân hàng VIB	9.058.927.685	9.058.927.685	10.508.749.800	971.563.944	18.596.113.541	18.596.113.541
	158.932.407.765	158.932.407.765	58.130.645.565	19.854.536.568	197.208.516.763	197.208.516.763
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(24.531.363.941)	(24.531.363.941)	(15.074.131.027)	(19.816.145.490)	(19.789.349.478)	(19.789.349.478)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	134.401.043.824	134.401.043.824			177.419.167.285	177.419.167.285

22. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2017	15.337.068.605	(18.901.296)	15.318.167.309
Phân phối lợi nhuận năm 2016	5.984.232.094	600.000.000	6.584.232.094
Sử dụng quỹ kỳ này	(14.093.629.314)	(456.500.000)	(14.550.129.314)
Số dư ngày 30/09/2017	7.227.671.385	124.598.704	7.352.270.089

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2017	742.069.400.000	559.419.000	5.484.500.000	32.130.388.529	(1.085.931.000)	68.136.498.597	20.623.896.391	867.918.171.517
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	56.835.110.619	4.986.292.318	61.821.402.937
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	3.245.227.503	-	(61.566.067.597)	(3.123.750.000)	(61.444.590.094)
Điều chỉnh số dư chênh lệch đánh giá lại tài sản về Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	1.085.931.000	(1.085.931.000)	-	-
Số dư ngày 30/09/2017	742.069.400.000	559.419.000	5.484.500.000	35.375.616.032	-	62.319.610.619	22.486.438.709	868.294.984.360

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ-2017 ngày 26/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 như sau:

	Kỳ từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	
	Công ty mẹ VND	Công ty con VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.913.230.843	2.040.071.464
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.984.232.094	600.000.000
Trả cổ tức cho cổ đông bên ngoài	51.944.858.000	8.400.000.000
	59.842.320.937	11.040.071.464

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
Vốn nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100,00%	742.069.400.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	742.069.400.000	742.069.400.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	51.244.164.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	51.244.164.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.206.940	14.409.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	14.409.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
USD	272.695,65	15.149,47

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch (*)	628.763.415.850	496.458.749.543
Lắp đặt máy nước	16.156.923.313	4.697.804.861
Nước tinh khiết	4.248.873.008	3.813.774.837
Nước máy nhanh	2.093.588.173	1.993.903.636
Cho thuê bất động sản đầu tư	781.976.748	1.009.511.254
	<u>652.044.777.092</u>	<u>507.973.744.131</u>

(*) Theo Quyết định số 3208/2016/QĐ-UBND về giá nước sạch trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2017 – 2019, giá tiêu thụ nước sạch bình quân là 12.003 đồng/ m³, so với đơn giá bình quân giai đoạn 2014 – 2016 là 10.082 đồng/m³.

26. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	386.051.892.130	283.841.421.452
Lắp đặt máy nước	14.829.335.664	4.230.509.450
Nước tinh khiết	4.220.706.631	3.751.174.874
Nước máy nhanh	2.104.905.209	1.966.304.304
Giá vốn bất động sản đầu tư cho thuê	781.976.748	1.009.511.254
	<u>407.988.816.382</u>	<u>294.798.921.334</u>

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.056.942.054	3.881.248.097
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.167.041	94.614.053
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	5.211.888	-
	<u>2.063.320.983</u>	<u>3.975.862.150</u>

28. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.208.723.117	6.266.146.836
Khác	12.447.859	41.420.194
	7.221.170.976	6.307.567.030

29. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	67.455.906.656	56.532.790.687
Nguyên liệu	315.806.685	558.889.112
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	740.815.472	1.011.927.387
Khấu hao TSCĐ	16.338.445.395	15.262.582.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.038.211.712	2.361.533.931
Chi phí bằng tiền khác	6.189.154.444	3.198.465.522
	94.078.340.364	78.926.189.146

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	33.536.498.715	35.311.329.636
Chi phí vật liệu quản lý	5.846.683.281	5.438.282.112
Chi phí dụng cụ quản lý	2.706.677.754	2.572.189.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.688.720.759	2.957.387.924
Chi phí dự phòng	24.712.522	-
Thuế phí và lệ phí	4.213.165.961	1.487.962.172
Chi phí hội nghị, lễ tân	3.147.795.444	2.754.666.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.545.951.139	5.014.545.666
Chi phí bằng tiền khác	7.790.023.289	6.951.304.680
	67.500.228.864	62.487.668.373

31. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Bán hồ sơ thầu	64.500.000	39.500.000
Kiểm nghiệm nước và đồng hồ	455.674.230	191.938.390
Bán thanh lý xe ô tô	329.090.910	89.090.909
Thu nhập khác	710.309.291	1.080.409.506
Thu hộ dịch vụ thoát nước (*)	5.328.442.239	-
	6.888.016.670	1.400.938.805

(*) Căn cứ theo Hợp đồng số 48/HĐTN, Hợp đồng số 33/HĐTN và Hợp đồng số 34/HĐTN ngày 24/02/2017 về việc thu tiền dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng giữa Công ty

CP Cấp nước Hải Phòng và các đơn vị cung ứng dịch vụ thoát nước, Công ty được hưởng phí dịch vụ thu hộ phí thoát nước tính trên 6,5% tổng phí dịch vụ thoát nước.

32. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Chi kiểm nghiệm nước và đồng hồ	345.364.000	350.425.000
Thanh lý xe ô tô	246.466.899	81.075.160
Chi phí khác	1.135.467.751	567.332.544
Phí thu hộ dịch vụ thoát nước (*)	5.062.063.536	-
	6.789.362.186	998.832.704

(*) Căn cứ theo Quyết định số 60/QĐ-CNPH ngày 28/02/2017 của Công ty CP Cấp nước Hải Phòng về khoản chi phí thu tiền dịch vụ thoát nước cho các đơn vị trong Công ty, lợi nhuận định mức từ hoạt động thu tiền dịch vụ thoát nước là 5% tổng số tiền được hưởng sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế GTGT với Nhà nước. Chi phí khác là số tiền còn lại dùng trả chi phí cho các đơn vị trực tiếp thu và các đơn vị hỗ trợ thu trong Công ty.

33. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	77.418.195.973	69.831.366.499
Điều chỉnh giảm		
- Chi phí phạt hành chính	565.769.208	-
- Điều chỉnh khác	-	(6.404.907.374)
Thu nhập chịu thuế	77.983.965.181	63.426.459.125
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ	15.596.793.036	12.685.291.825

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	56.835.110.619	53.409.550.701
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	56.835.110.619	53.409.550.701
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	766	720

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Nhân công	147.275.239.605	129.524.107.098
Nguyên vật liệu đầu vào	64.977.676.611	59.555.737.198
Khấu hao tài sản cố định	119.777.195.983	104.451.168.767
Sửa chữa lớn	109.166.923.347	55.961.323.600
Dịch vụ mua ngoài	51.394.435.553	41.345.703.148
Chi phí khác bằng tiền	72.623.285.924	47.609.587.224
	565.214.757.023	438.447.627.035

36. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


37. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

38. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 18 tháng 10 năm 2017.




Ngô Hồng Dương
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Ngọc
Người lập

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2017